

CTCP Môi trường Sonadezi (UPCOM: SZE)

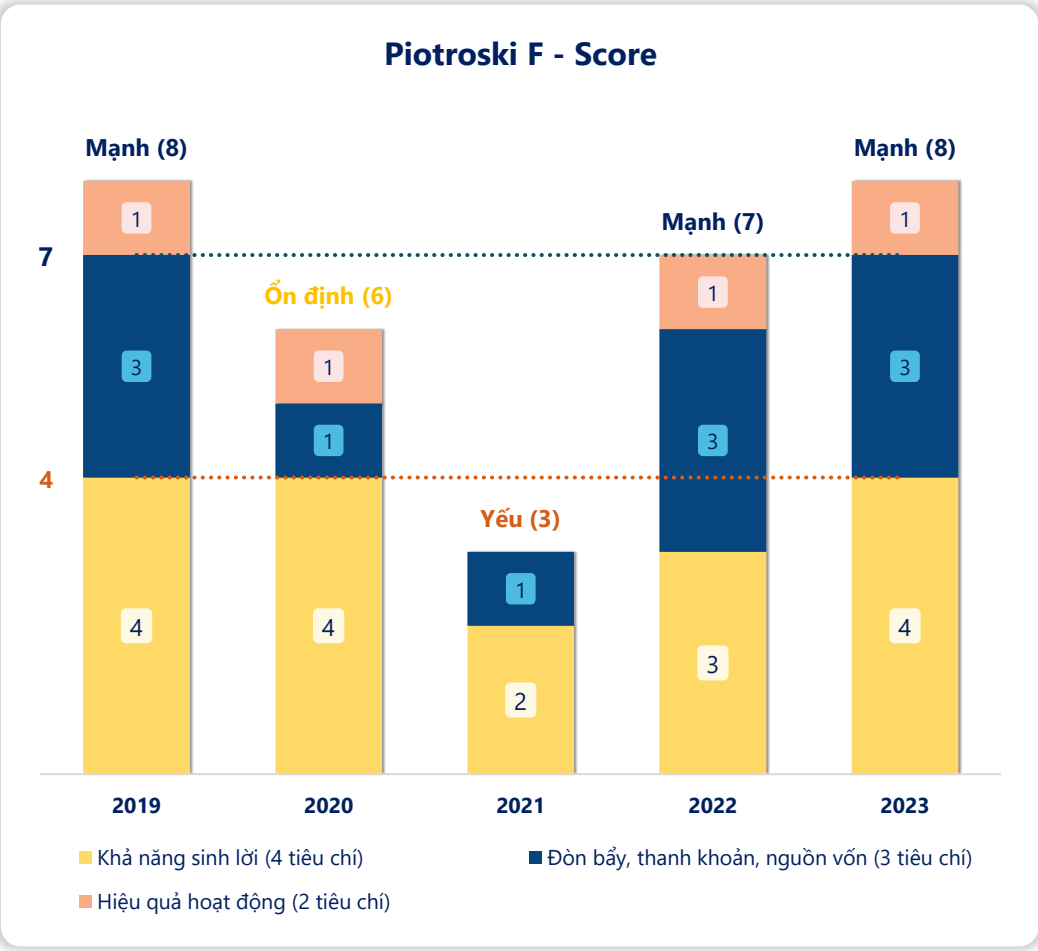
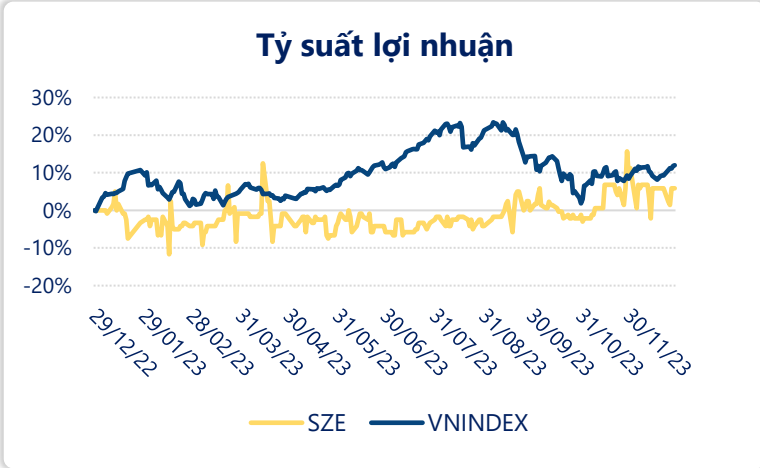
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	0.1%	13.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
426	YoY
tỷ VNĐ	▼ 55.0
	▼ 11.5%

LN sau thuế	2023
29.4	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1.90
	▲ 6.6%

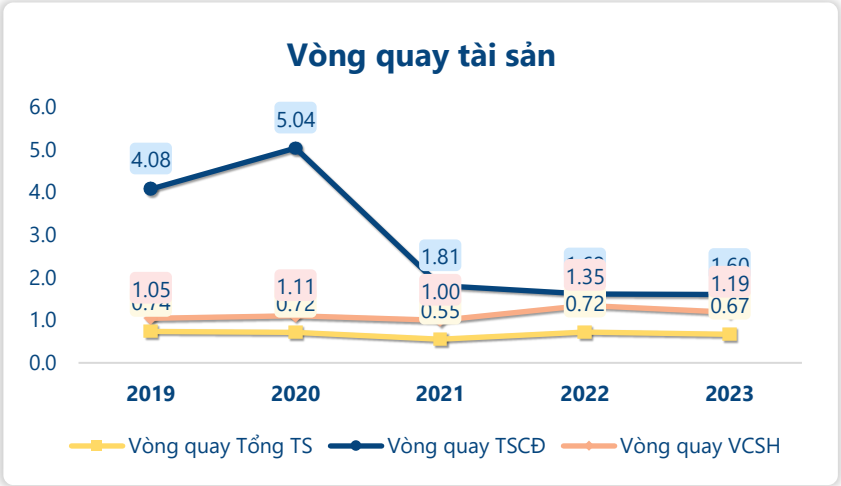
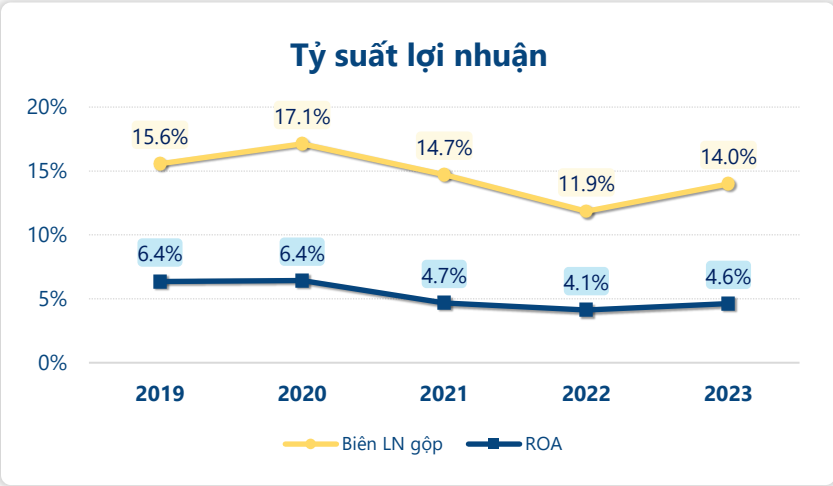
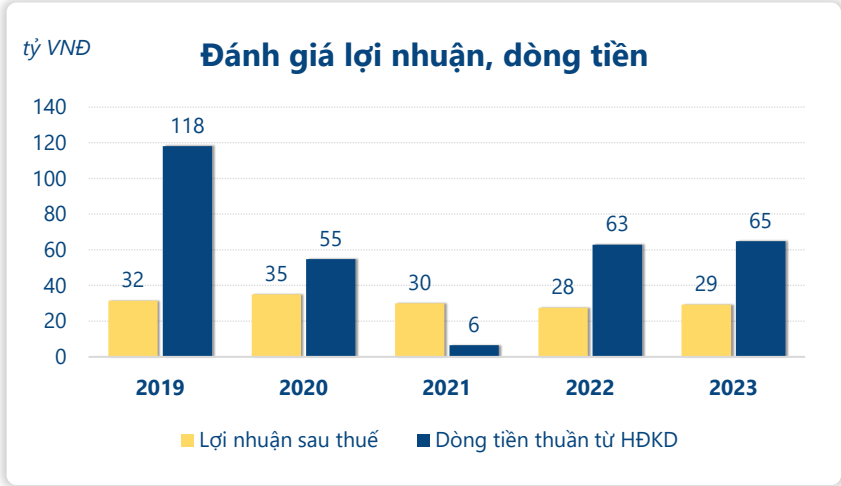


Năm **2023**, F-Score của **SZE** đạt **8/9** cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Mạnh"**.

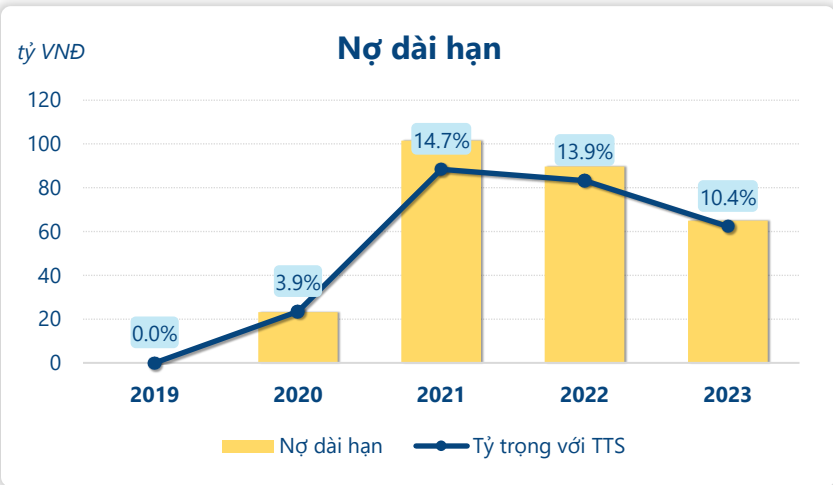
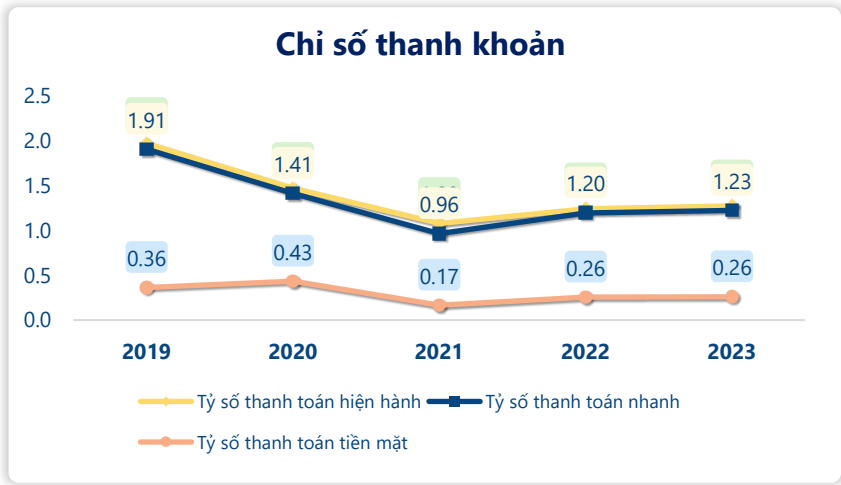
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Môi trường Sonadezi (UPCOM: SZE)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SZE**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	626	645	-2.9%
Tài sản ngắn hạn	257	246	4.9%
Tiền và tương đương tiền	52.6	50.8	3.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	63.0	53.9	16.9%
Phải thu ngắn hạn	132	131	0.2%
Hàng tồn kho	9.74	8.94	8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.62	0.59	5.3%
Tài sản dài hạn	369	400	-7.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	251	280	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	57.5	57.6	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.50	7.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	52.8	54.5	-3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	267	287	-7.1%
Nợ ngắn hạn	202	198	2.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.6	26.6	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.3	57.3	-10.5%
Nợ dài hạn	65.0	89.6	-27.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	65.0	89.6	-27.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	359	358	0.4%
Vốn chủ sở hữu	359	358	0.4%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	365	391	355	481	426
Giá vốn hàng bán	308	324	303	424	366
Lợi nhuận gộp	56.9	67.0	52.3	57.0	59.6
Doanh thu HĐTC	8.71	8.35	5.77	4.52	6.72
Chi phí TC	0	0.08	0	3.55	3.13
Chi phí lãi vay	0	0.08	0	3.55	3.13
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	27.7	32.4	26.1	27.3	28.0
LN thuần từ HĐKD	37.8	42.9	31.9	30.7	35.2
Lợi nhuận khác	1.97	1.83	5.58	4.47	1.99
LN trước thuế	39.8	44.7	37.5	35.2	37.2
Lợi nhuận sau thuế	31.5	35.2	30.0	27.5	29.4
LNST của CĐ cty mẹ	31.5	35.2	30.0	27.5	29.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	118	54.8	6.46	62.8	64.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-110	-15.0	-141	-15.4	-14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.0	-0.86	80.2	-35.1	-48.6
Tiền đầu kỳ	67.3	54.0	92.9	38.5	50.8
Lưu chuyển tiền thuần	-13.3	38.9	-54.4	12.3	1.77
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	54.0	92.9	38.5	50.8	52.6